Đại Học Huế
Trường Đại Học Kinh Tế
Khoa Kế Toán Tài Chính

Giáo Trình
Kế Toán Ngân Hàng

Chương 5

---Lê Thị Kim Liên---

Chương thứ năm

KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG

Mục đích: Đưa đến cho sinh viên những thông tin bổ ích về hoạt động tín dụng trong ngân hàng, quá trình theo dõi và quản lý vốn cho vay bằng hệ thống phương pháp kế toán được kết hợp một cách chặt chẽ, khoa học nhằm đưa ra các thông tin rất quan trọng về tình hình cho vay trong ngân hàng.

5.1.Một số vấn đề cơ bản về kế toán nghiệp vụ tín dụng

5.1.1. Ý nghĩa tín dụng ngân hàng

Tín dụng là một cộng việc rất quan trọng trong công tác kế toán ở các TCTD. Cho vay là công việc rất lớn tạo ra lợi nhuận cho TCTD. Cho vay phải đảm bảo thu hồi được nợ để trả cho bên vốn huy động và thu lãi để bù đắp được chi phí đảm bảo hoạt động của TCTD. Ý nghĩa của hoạt động tín dụng ở các TCTD có thể khái quát như sau:

Phản ánh tình hình đầu tư vốn vào các ngành kinh tế quốc dân đồng thời qua đó tạo điều kiện cho các đơn vị, tổ chức kinh tế, cá nhân có đầy đủ vốn để sản xuất kinh doanh và mở rộng lưu thông hàng hóa.

Thông qua số liệu của kế toán cho vay có thể biết được phạm vi, phương hướng đầu tư, hiệu quả đầu tư của Ngân hàng vào các ngành kinh tế.

Kế toán cho vay theo dõi hiệu quả sử dụng vốn vay của từng đơn vị, qua đó tăng cường khuyến khích cho vay vốn hay hạn chế cho vay đối với từng khách hàng.

5.1.2. Nhiệm vụ tín dụng ngân hàng

Phản ánh kịp thời, đầy đủ, chính xác số liệu cho vay để đảm bảo vốn sản xuất kinh doanh cho các tổ chức kinh tế và theo dõi chặt chẽ kỳ hạn Nợ, hạch toán thu nợ kịp thời, tạo điều kiện tăng nhanh vòng vay vốn của tín dụng.

Giám sát tình hình cho vay và thu nợ, giúp lãnh đạo Ngân hàng có kế hoạch và phương hướng đầu tư tín dụng ngày càng có hiệu quả hơn.

Bảo vệ tài sản của Ngân hàng và các đơn vị trong xã hội

Ngân hàng đầu tư một khối lượng lớn vốn tín dụng vào các ngành kinh tế. Do đó để theo dõi chặt chẽ vốn cho vay, kế toán cho vay phải kiểm soát chính xác các chứng từ có liên quan đến cho vay, thu nợ nhằm hạch toán kịp thời, đúng lúc tránh thất thoát vốn của Ngân hàng và các đơn vị khác trong xã hội.

5.1.3. Nguyên tắc của tín dụng ngân hàng

Nguyên tắc cho vay là các điều khoản được sử dụng để đảm bảo việc thực hiện đúng theo yêu cầu đã ký kết. Khách hàng vay vốn của tổ chức tín dụng phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Sử dụng vốn vay đúng mục đích đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng.
- Phải hoàn trả nợ gốc và lãi tiền vay đúng hạn như đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng.
- Việc đảm bảo tiền vay phải thực hiện theo quy định của chính phủ và của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
- Cần có các biện pháp để phòng và chống các rủi ro xảy ra.

5.1.4. Thời hạn của tín dụng ngân hàng

Căn cứ vào chu kỳ sản xuất kinh doanh, thời hạn thu hồi vốn của các dự án đầu tư, khả năng thanh toán nợ của khách hàng để xác định thời hạn cho vay:

- Cho vay ngắn hạn: Thời hạn cho vay được xác định phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không quá 12 tháng.
- Cho vay trung hạn: Thời hạn vay từ 12 tháng đến 60 tháng nhưng không vượt quá thời hạn còn lại theo quyết định thành lập hoặc giấy phép thành lập của đơn vị.
- Cho vay dài hạn: Thời hạn cho vay từ 60 tháng trở lên nhưng không vượt quá thời hạn còn lại theo quyết định thành lập hoặc giấy phép thành lập của đơn vị. Đối với các dự án phục vụ đời sống sinh hoạt thì không vượt quá 15 năm.

5.1.5. Lãi suất tín dụng

Lãi suất tín dụng là tỷ lệ phần trăm được xác định cho một đơn vị thời gian (ngày, tuần, tháng, quý, năm…) dùng làm cơ sở để tính lợi tức tín dụng. Lãi suất tín dụng là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lợi tức thu được trong một thời gian (tháng, quý, năm…) với tổng số vốn bỏ ra cho vay trong cùng một thời gian đó.

Lãi suất tín dụng là giá cả tín dụng, giá cả của quyền sử dụng vốn.

Mức lãi suất cho vay do ngân hàng và khách hàng thoả thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng, và phù hợp với lãi suất công bố của ngân hàng cho vay. Khi ký hợp đồng tín dụng có thể áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng hoặc lãi suất của từng thời kỳ.

5.1.6. Phương thức tín dụng

Trên cơ sở nhu cầu sử dụng của từng khoản vốn vay của khách hàng và khả năng kiểm tra, giám sát việc khách hàng sử dụng vốn vay của tổ chức tín dụng thoả thuận với khách hàng vay về việc lựa chọn phương án cho vay theo một trong các phương thức cho vay sau:

- Cho vay từng lần: Mỗi lần vay vốn, khách hàng và tổ chức tín dụng làm thủ tục vay vốn cần thiết và ký kết hợp đồng tín dụng.
- Cho vay theo hạn mức tín dụng: Tổ chức tín dụng và khách hàng xác định và thoả thuận một hạn mức tín dụng duy trì trong thời hạn nhất định hoặc theo chu kỳ sản xuất kinh doanh.
- Cho vay theo dự án đầu tư: Tổ chức tín dụng cho khách hàng vay vốn để thực hiện các dự án đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các dự án đầu tư phục vụ đời sống.
- Cho vay hợp vốn: Một nhóm tổ chức tín dụng cùng cho vay đối với một dự án hoặc phương án vay vốn của khách hàng. Trong đó có một tổ chức tín dụng làm đầu mối dàn xếp, phối hợp với tổ chức tín dụng khác. Việc cho vay hợp vốn thực hiện theo quy định của cơ chế này và quy chế đồng tài trợ của tổ chức tín dụng do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành.
- Cho vay trả góp: Khi vay vốn, tổ chức tín dụng và khách hàng xác định, thoả thuận số lãi tiền vay phải trả cộng với số nợ gốc được chia ra để trả nợ theo nhiều kỳ hạn trong thời hạn cho vay.
- Cho vay theo hạn mức tín dụng dự phòng: Tổ chức tín dụng cam kết đảm bảo sẵn sàng cho khách hàng vay vốn trong phạm vi hạn mức tín dụng nhất định. Tổ chức tín dụng và khách hàng thoả thuận thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng dự phòng, mức phí trả cho hạn mức tín dụng dự phòng.
- Cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng: Tổ chức tín dụng chấp thuận cho khách hàng được sử dụng vốn vay trong phạm vi hạn mức tín dụng để thanh toán tiền mua hàng hoá, dịch vụ và rút tiền mặt tại máy rút tiền tự động hoặc điểm ứng tiền mặt là đại lý của tổ chức tín dụng. Khi cho vay phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, tổ chức tín dụng và các khách hàng phải tuân theo quy định của Chính phủ và Ngân hàng nhà nước về phát hành và sử dụng thẻ tín dụng.

5.2. Chứng từ và qui trình tín dụng trong Ngân hàng

5.2.1. Chứng từ cho vay

- *Chứng từ gốc*

- Đơn xin vay: Là chứng từ do khách hàng lập để xin vay vốn Ngân hàng. Trong đó trình bày rõ mục đích vay, số tiền vay. Đây là căn cứ ban đầu để NH xem xét cho vay.
- Hợp đồng tín dụng: Là căn cứ pháp lý quan trọng để giải quyết tranh chấp nếu có xảy ra giữa khách hàng và Ngân hàng.

- Khế ước vay kiêm kỳ hạn nợ hay còn gọi là Bảng phân kỳ hạn nợ: Là chứng từ xác nhận số tiền Ngân hàng thu nợ của khách hàng theo lịch trình thời gian cụ thể. Đây cũng là căn cứ để khách hàng trả nợ cho Ngân hàng theo đúng định kỳ.

➢ *Chứng từ để ghi sổ kế toán*

- Chứng từ cho vay
  - Nếu vay bằng chuyển khoản thường là các chứng từ thanh toán qua Ngân hàng như: séc, uỷ nhiệm chi, uỷ nhiệm thu…
  - Nếu vay bằng tiền mặt: séc lĩnh tiền mặt, giấy lĩnh tiền, phiếu chi
- Chứng từ thu nợ
  - Thu bằng chuyển khoản: uỷ nhiệm chi, lệnh chi…
  - Thu bằng tiền mặt: giấy nộp tiền, séc lĩnh tiền mặt

5.2.2. Quy trình cho vay

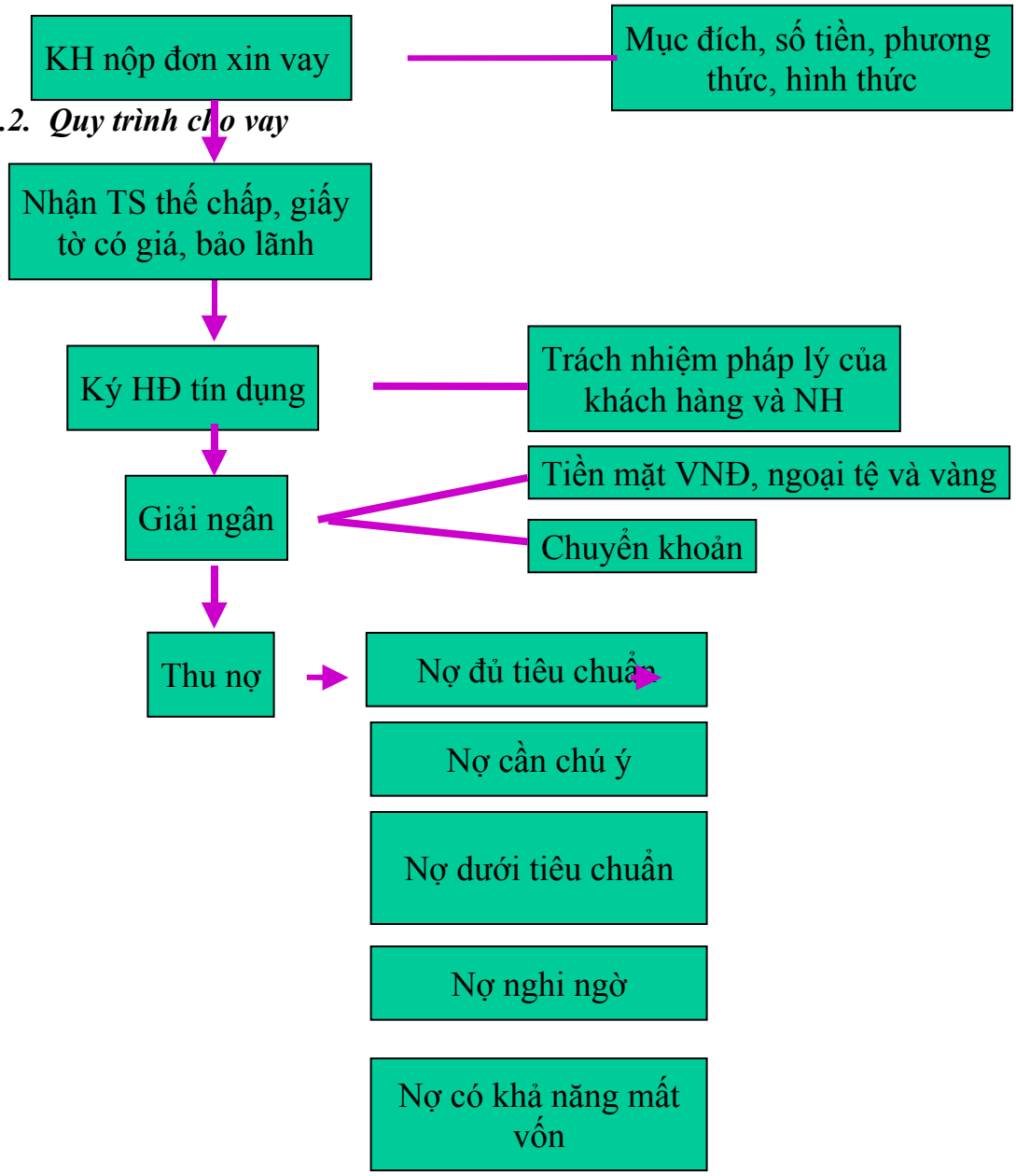

Sơ đồ 5.1. Thông tin trong quá trình cho vay và thu nợ

- Cán bộ tín dụng nhận hồ sơ xin vay bao gồm: đơn xin vay, dự án xin vay, tờ khai thế chấp tài sản hoặc tờ bảo lãnh tín chấp…
- Cán bộ tín dụng thẩm tra hồ sơ vay vốn, nếu xét thấy đầy đủ thì viết phiếu hẹn ngày gặp khách hàng, chậm nhất trong vòng 15 ngày phải trả lời cho khách hàng.
- Nếu hồ sơ khách hàng không hội đủ điều kiện vay vốn phải được trả lại ngay cho khách hàng.
- Trưởng phòng hoặc tổ trưởng tín dụng nhận hồ sơ do cán bộ phụ trách chuyển đến phải tập hợp hồ sơ xin vay trong ngày chờ cán bộ để thẩm định. Sau khi thẩm định người thẩm định phải ghi ý kiến vào hồ sơ và chịu trách nhiệm trước lãnh đạo cấp trên, trước pháp luật nếu có sự sai trái.
- Trong trường hợp không cần thẩm định thì trưởng phòng hoặc tổ trưởng giải quyết ngay trong ngày.
- Trưởng phòng hoặc tổ trưởng tín dụng tập hợp hồ sơ tín dụng bao gồm hồ sơ kinh tế kỹ thuật của dự án, đối chiếu với nguồn vốn hiện còn trình cấp lãnh đạo (cho vay hoặc không cho vay) và thông báo cho khách hàng biết.
- Nếu hồ sơ được chấp nhận và phê duyệt cho vay thì hồ sơ được chuyển đến cán bộ tín dụng để hướng dẫn khách hàng lập Hợp đồng tín dụng, khế ước hoặc sổ vay vốn và bảng phân kỳ hạn nợ (nếu có).

Để đảm bảo việc sử dụng vốn vay đúng mục đích, sau khi phát tiền vay lần đầu cho khách hàng trong vòng 20 ngày ngân hàng cho vay phải cử cán bộ kiểm tra sử dụng vốn lần thứ nhất để giám sát việc sử dụng vốn đúng mục đích đã cam kết của khách hàng.

Trong quá trình cho vay, ngân hàng phải thường xuyên kiểm tra theo định kỳ hoặc đột xuất để đảm bảo tiền vay phát ra phù hợp với tiến độ thực hiện phương án xin vay và đúng mục đích cam kết.

Hàng tháng cán bộ kế toán sao kê các khoản nợ đến hạn, nợ quá hạn, lập thông báo thu nợ gửi cho khách hàng và chuyển cho bộ phận tín dụng tổ chức thu nợ.

5.3. Kế toán cho vay các tổ chức tín dụng khác

5.3.1. Tài khoản kế toán

20			**Cho vay các tổ chức tín dụng khác**
	201		***Cho vay các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam***
		2011	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2012	Nợ cần chú ý
		2013	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2014	Nợ nghi ngờ
		2015	Nợ có khả năng mất vốn
	202		***Cho vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ***
		2021	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2022	Nợ cần chú ý
		2023	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2024	Nợ nghi ngờ
		2025	Nợ có khả năng mất vốn
	203		***Cho vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ***
		2031	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2032	Nợ cần chú ý
		2033	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2034	Nợ nghi ngờ
		2035	Nợ có khả năng mất vốn
	205		***Chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác***
		2051	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2052	Nợ cần chú ý
		2053	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2054	Nợ nghi ngờ
		2055	Nợ có khả năng mất vốn
	209		***Dự phòng rủi ro***
		2091	Dự phòng cụ thể
		2092	Dự phòng chung

Nội dung và kết cấu tài khoản

Bên Nợ: Số tiền đã cho các tổ chức tín dụng khác vay

Bên Có: Số tiền mà các tổ chức tín dụng khác đã trả nợ

Số dư Nợ: Số tiền mà các tổ chức tín dụng khác đang vay

5.3.2. Qui trình kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Kế toán tiền gốc

1. Khi quyết định cho các tổ chức tín dụng trong nước và nước ngoài vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ

Nợ TK 2011, 2021, 2031… Số tiền các tổ chức tín dụng khác vay

Có TK 1011, 1031, 5211, 5012…Giải ngân bằng tiền mặt hoặc các hình thức thanh toán vốn khác giữa các ngân hàng

2. Khi các TCTD khác trả nợ

Nợ TK 1011, 1031, 5212, 5012….Giải ngân bằng tiền mặt hoặc các hình thức thanh toán vốn khác giữa các ngân hàng

Có TK 2011, 2021, 2031… Số tiền TCTD khác đã trả

3. Nếu các TCTD khác không trả nợ đúng hạn hoặc có khả năng không trả nợ, tuỳ theo mức độ để có thể kết chuyển vào các tài khoản khác để theo dõi

Nợ TK 2012, 2022, 2032… Nợ cần chú ý

Nợ TK 2013, 2023, 2033… Nợ dưới tiêu chuẩn

Nợ TK 2014, 2024, 2034… Nợ nghi ngờ

Nợ TK 2015, 2025, 2035… Nợ có khả năng mất vốn

Có TK 2011, 2021, 2031.. Số tiền khách hàng chưa thanh toán

Kế toán dự phòng rủi ro cho vay đối với các TCTD khác

1. Định kỳ ngân hàng dựa vào số nợ đã phân loại và theo qui định của ngân hàng nhà nước và ngân hàng hệ thống để lập dự phòng rủi ro nợ cho vay

Nợ TK 8822 Chi dự phòng Nợ phải thu khó đòi

Có TK 209 Dự phòng rủi ro

2. Khi khách hàng không có khả năng trả nợ ngân hàng quyết định xoá nợ

Nợ TK 209 Dự phòng rủi ro

Có TK 2012, 2022, 2032… Nợ cần chú ý

Có TK 2013, 2023, 2033… Nợ dưới tiêu chuẩn

Có TK 2014, 2024, 2034… Nợ nghi ngờ

Có TK 2015, 2025, 2035… Nợ có khả năng mất vốn

Đồng thời chuyển hồ sơ của khách hàng để tiếp tục theo dõi ở tài khoản 971 Nợ bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi

Kế toán tiền lãi phải thu

1. Định kỳ ngân hàng tính lãi phải thu đối với các khoản cho vay

Nợ TK 3941, 3942 Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam và bằng ngoại tệ

Có TK 702 Thu lãi cho vay

2. Khi khách hàng thanh toán tiền lãi

Nợ TK 1011, 1031, 5212, 5012…Số tiền và hình thức mà khách hàng thanh toán

Có TK 3941, 3942 Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng VN và NT

Kế toán phát mãi tài sản thế chấp của khách hàng

1. Chi phí phát mãi tài sản

Nợ TK 355 Chi phí xử lý tài sản đảm bảo nợ

Có TK 1011, 1031, 4211…

2. Số tiền thu được khi phát mãi tài sản trừ vào số tiền vay khách hàng chưa trả

Nợ TK 1011, 1031…

Có TK 2012, 2022, 2032… Nợ cần chú ý

Có TK 2013, 2023, 2033… Nợ dưới tiêu chuẩn

Có TK 2014, 2024, 2034… Nợ nghi ngờ

Có TK 2015, 2025, 2035… Nợ có khả năng mất vốn

Có TK 3941, 3942 Số tiền lãi KH chưa thanh toán

5.4. Kế toán cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức kinh tế cá nhân trong nước

5.4.1.Tài khoản kế toán

21			**Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước**
	211		***Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam***
		2111	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2112	Nợ cần chú ý
		2113	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2114	Nợ nghi ngờ
		2115	Nợ có khả năng mất vốn
	212		***Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam***
		2121	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2122	Nợ cần chú ý
		2123	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2124	Nợ nghi ngờ
		2125	Nợ có khả năng mất vốn
	213		***Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam***
		2131	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2132	Nợ cần chú ý
		2133	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2134	Nợ nghi ngờ

		2135	Nợ có khả năng mất vốn
	214		***Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ và vàng***
		2141	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2142	Nợ cần chú ý
		2143	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2144	Nợ nghi ngờ
		2145	Nợ có khả năng mất vốn
	215		***Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ và vàng***
		2151	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2152	Nợ cần chú ý
		2153	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2154	Nợ nghi ngờ
		2155	Nợ có khả năng mất vốn
	216		***Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ và vàng***
		2161	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2162	Nợ cần chú ý
		2163	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2164	Nợ nghi ngờ
		2165	Nợ có khả năng mất vốn
	219		***Dự phòng rủi ro***
		2191	Dự phòng cụ thể
		2192	Dự phòng chung

Tài khoản tiền lãi phải thu từ hoạt động tín dụng

	394		***Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng***
		3941	Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam
		3942	Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ và vàng
		3943	Lãi phải thu từ cho thuê tài chính
		3944	Lãi phải thu từ khoản trả thay khách hàng

Nội dung và kết cấu các tài khoản 21 Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước

Bên Nợ: Số tiền giải ngân cho các tổ chức, cá nhân trong nước

Bên Có: Số tiền các tổ chức, cá nhân trong nước đã thanh toán

Số dư Nợ: Số tiền các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước đang vay

Nội dung và kết cấu của tài khoản 394 Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng

Bên Nợ: Số tiền lãi đã hạch toán vào thu nhập

Bên Có: Số tiền lãi khách hàng đã thanh toán

Số dư Nợ: Số tiền lãi khách hàng chưa thanh toán

5.4.2 Qui trình kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Kế toán tiền gốc

1. Khi ngân hàng giải ngân cho khách hàng vay

Nợ TK 2111, 2141 Cho vay ngắn hạn

Nợ TK 2121, 2151 Cho vay trung hạn

Nợ TK 2131, 2161 Cho vay dài hạn

Có TK 1011,1031,4211, 4221.. Số tiền ngân hàng giải ngân

Có TK thích hợp khác

1. Khi khách hàng trả nợ

Nợ TK thích hợp khác Tuỳ thuộc hình thức thanh toán

Nợ TK 1011,1031,4211, 4221… KH trả bằng TM hay tiền gửi

Có TK 2111,2141 Cho vay ngắn hạn

Có TK 2121, 2151 Cho vay trung hạn

Có TK 2131, 2161 Cho vay dài hạn

3. Nếu khách hàng không trả nợ đúng hạn ngân hàng xem xét tình hình thu nợ cụ thể của từng khách hàng kết chuyển vào các tài khoản thích hợp để theo dõi

Nợ TK 2112, 2122, 2132… Nợ cần chú ý

Nợ TK 2113, 2123, 2133… Nợ dưới tiêu chuẩn

Nợ TK 2114, 2124, 2134… Nợ nghi ngờ

Nợ TK 2115, 2125, 2135… Nợ có khả năng mất vốn

Có TK 2111,2141 Số tiền khách hàng chưa trả

Có TK 2121, 2151 Số tiền khách hàng chưa trả

Có TK 2131, 2161 Số tiền KH chưa thanh toán

Kế toán tiền lãi phải thu

1. Định kỳ ngân hàng tính lãi phải thu đối với các khoản cho vay

Nợ TK 3941, 3942 Lãi phải thu từ cho vay bằng VND và bằng ngoại tệ

Có TK 702 Thu lãi cho vay

2. Khi khách hàng thanh toán tiền lãi

Nợ TK 1011, 1031, 5212, 5012…Số tiền và hình thức mà KH thanh toán

Có TK 3941, 3942 Lãi phải thu từ cho vay bằng VND và ngoại tệ

Kế toán dự phòng rủi ro

1. Định kỳ ngân hàng dựa vào số nợ đã phân loại và theo qui định của ngân hàng nhà nước và ngân hàng hệ thống để lập dự phòng rủi ro nợ cho vay

Nợ TK 8822 Chi dự phòng Nợ phải thu khó đòi

Có TK 219 Dự phòng rủi ro

2. Khi khách hàng không có khả năng trả nợ ngân hàng quyết định xoá nợ

Nợ TK 219 Dự phòng rủi ro

Có TK 2112, 2122, 2132…2162 Nợ cần chú ý

Có TK 2113, 2123, 2133…2163 Nợ dưới tiêu chuẩn

Có TK 2114, 2124, 2134…2164 Nợ nghi ngờ

Có TK 2115, 2125, 2135…2165 Nợ có khả năng mất vốn

Đồng thời chuyển hồ sơ của khách hàng để tiếp tục theo dõi ở tài khoản 971 Nợ bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi

Kế toán phát mãi tài sản thế chấp của khách hàng

1.Chi phí phát mãi tài sản

Nợ TK 355 Chi phí xử lý tài sản đảm bảo nợ

Có TK 1011, 1031, 4211…

2.Số tiền thu được khi phát mãi tài sản trừ vào số tiền vay khách hàng chưa trả

Nợ TK 1011, 1031…

Có TK 2112, 2122, 2132…2162 Nợ cần chú ý

Có TK 2113, 2123, 2133…2163 Nợ dưới tiêu chuẩn

Có TK 2114, 2124, 2134…2164 Nợ nghi ngờ

Có TK 2115, 2125, 2135…2165 Nợ có khả năng mất vốn

Có TK 3941, 3942 Số tiền lãi khách hàng chưa trả

Chú ý: Khi nhận tài sản thế chấp của khách hàng theo dõi vào tài khoản 994

Khi xóa nợ theo dõi tài khoản 971

5.5. Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư

Cho vay từ nguồn tài trợ uỷ thác đầu tư là loại cho vay mà nguồn vốn được các tổ chức quốc tế, chính phủ và các tổ chức khác tài trợ theo nội dung và mục tiêu do tổ chức tài trợ vốn quy định.

5.5.1.Tài khoản sử dụng

25			**Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư**
	251		***Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận trực tiếp của các Tổ chức Quốc tế***
		2511	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2512	Nợ cần chú ý
		2513	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2514	Nợ nghi ngờ
		2515	Nợ có khả năng mất vốn

	252		***Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của Chính phủ***
		2521	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2522	Nợ cần chú ý
		2523	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2524	Nợ nghi ngờ
		2525	Nợ có khả năng mất vốn
	253		***Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của các tổ chức, cá nhân khác***
		2531	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2532	Nợ cần chú ý
		2533	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2534	Nợ nghi ngờ
		2535	Nợ có khả năng mất vốn
	254		***Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận trực tiếp của các Tổ chức Quốc tế***
		2541	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2542	Nợ cần chú ý
		2543	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2544	Nợ nghi ngờ
		2545	Nợ có khả năng mất vốn
	255		***Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của Chính phủ***
		2551	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2552	Nợ cần chú ý
		2553	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2554	Nợ nghi ngờ
		2555	Nợ có khả năng mất vốn
	256		***Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của các tổ chức, cá nhân khác***
		2561	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2562	Nợ cần chú ý
		2563	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2564	Nợ nghi ngờ
		2565	Nợ có khả năng mất vốn
	259		***Dự phòng rủi ro***
		2591	Dự phòng cụ thể
		2592	Dự phòng chung

Nội dung và kết cấu các tài khoản

Bên Nợ: - Số tiền cho khách hàng vay

Bên Có: - Số tiền khách hàng trả nợ

- Số tiền khách hàng không trả nợ phải xử lý

Số dư Nợ: - Số tiền khách hàng còn vay của ngân hàng

5.4.2. Qui trình kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Kế toán tiền gốc

1. Khi ngân hàng giải ngân cho khách hàng vay

Nợ TK 2511 Cho vay vốn bằng VND nhận trực tiếp từ các TCQT

Nợ TK 2521 Cho vay vốn bằng VND nhận trực tiếp từ chính phủ

Nợ TK 2531 Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận trực tiếp từ các TCQT

Nợ TK 2541 Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận trực tiếp từ chính phủ

Nợ TK 2551 Cho vay vốn bằng ng. tệ nhận từ các cá nhân TC khác

Có TK 1011,1031,4211, 4221.. Số tiền ngân hàng giải ngân

Có TK thích hợp khác

2. Khi khách hàng trả nợ

Nợ TK thích hợp khác Tuỳ thuộc hình thức thanh toán

Nợ TK 1011,1031,4211, 4221… KH trả bằng tiền mặt hay tiền gửi

Có TK 2511 Cho vay vốn bằng VND nhận trực tiếp từ các TCQT

Có TK 2521 Cho vay vốn bằng VND nhận trực tiếp từ chính phủ

Có TK 2531 Cho vay vốn bằng ng tệ nhận trực tiếp từ các TCQT

Có TK 2541Cho vay vốn bằng ng. tệ nhận trực tiếp từ chính phủ

Có TK 2551Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận từ cá nhân TC khác

3. Nếu khách hàng không trả nợ đúng hạn ngân hàng xem xét tình hình thu nợ cụ thể của từng khách hàng để kết chuyển vào các tài khoản thích hợp để theo dõi

Nợ TK 2512, 2522, 2532, 2542,2552 Nợ cần chú ý

Nợ TK 2513, 2523, 2533,2543,2553 Nợ dưới tiêu chuẩn

Nợ TK 2514, 2524, 2534,2544,2554 Nợ nghi ngờ

Nợ TK 2515, 2525, 2535,2545,2555 Nợ có khả năng mất vốn

Có TK 2511,2521...2551 Số tiền khách hàng chưa trả

Kế toán dự phòng rủi

1. Định kỳ ngân hàng dựa vào số nợ đã phân loại và theo qui định của ngân hàng nhà nước và ngân hàng hệ thống để lập dự phòng rủi ro nợ cho vay

Nợ TK 8822 Chi dự phòng Nợ phải thu khó đòi

Có TK 259 Dự phòng rủi ro

2. Khi khách hàng không có khả năng trả nợ ngân hàng quyết định xoá nợ

Nợ TK 259 Dự phòng rủi ro

Có TK 2512, 2522, 2532,2542,2552 Nợ cần chú ý

Có TK 2513, 2523, 2533,2543,2153 Nợ dưới tiêu chuẩn

Có TK 2514, 2524, 2534,2543,2154 Nợ nghi ngờ

Có TK 2515, 2525, 2535,2545,2155 Nợ có khả năng mất vốn

Có TK 3941, 3942 Số tiền lãi KH chưa trả

Đồng thời chuyển hồ sơ của khách hàng để tiếp tục theo dõi ở tài khoản 971 Nợ bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi

Kế toán tiền lãi phải thu

1. Định kỳ ngân hàng tính lãi phải thu đối với các khoản cho vay

Nợ TK 3941, 3942 Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam và bằng ngoại tệ

Có TK 702 Thu lãi cho vay

2. Khi khách hàng thanh toán tiền lãi

Nợ TK 1011, 1031, 5212, 5012…Số tiền và hình thức mà khách hàng thanh toán

Có TK 3941, 3942 Lãi phải thu từ cho vay bằng VND và ngoại tệ

Chú ý: Khi nhận tài sản thế chấp của khách hàng theo dõi vào tài khoản 994

Khi xóa nợ theo dõi tài khoản 971

5.6. Cho vay chiết khấu chứng từ có giá

Chiết khấu chứng từ có giá là một loại hình tín dụng ngắn hạn của ngân hàng thương mại. Trong nghiệp vụ này ngân hàng thương mại sẽ đứng ra trả tiền trước cho các hối phiếu hoặc các chứng từ có giá khác chưa đến hạn thanh toán theo yêu cầu của người thụ hưởng (người sở hữu chứng từ) bằng cách khấu trừ ngay một số tiền nhất định gọi là tiền chiết khấu tính theo trị giá chứng từ, thời hạn chiết khấu, lãi suất và các tỷ lệ chiết khấu khác, còn lại bao nhiêu mới thanh toán cho người thụ hưởng, người thụ hưởng muốn nhận được số tiền này thì bắt buộc phải làm thủ tục chuyển nhượng quyền hưởng lợi cho ngân hàng chiết khấu đối với các chứng từ xin chiết khấu.

Đối với nghiệp vụ cho vay chiết khấu chứng từ có giá, khách hàng phải làm đơn gửi kèm bản gốc các chứng từ có giá để ngân hàng làm căn cứ để xem xét:

- Tính hợp lệ, hợp pháp của chứng từ có giá
- Mệnh giá của chứng từ có giá
- Thời hạn lưu hành của chứng từ

Sau đó, căn cứ vào lãi suất chiết khấu, lệ phí, hoa hồng được hưởng khi nhận chiết khấu để thanh toán số tiền khách hàng được vay chiết khấu.

* *Mức chiết khấu* (hay còn gọi là số tiền chiết khấu): Ngân hàng chiết khấu sẽ khấu trừ vào trị giá chứng từ chiết khấu. Đó là số tiền mà ngân hàng chiết khấu được hưởng theo phương thức khấu trừ ngay khi thực hiện chiết khấu.

Mức chiết khấu = Tiền lãi chiết khấu + Hoa hồng và lệ phí chiết khấu

* *Lãi suất chiết khấu*: là lãi suất mà ngân hàng sử dụng để tính tiền lãi chiết khấu.

Tiền lãi chiết khấu = Trị giá chứng từ * Thời hạn CK * <u>Lãi suất CK</u>

n

* *Hoa hồng chiết khấu*: Trong nghiệp vụ chiết khấu, khi chứng từ đến hạn thanh toán ngân hàng chiết khấu phải gởi chứng từ đi để yêu cầu được thanh toán số tiền trên chứng từ. Từ khi gởi chứng từ đi cho đến khi ngân hàng nhận tiền thanh toán phát sinh một số khoản chi phí: bưu điện, chi phí nhờ thu, chuyển tiền,…

Tât cả các chi phí đó cần phải có nguồn bù đắp mới đảm bảo cho nghiệp vụ chiết khấu của ngân hàng có lãi thích đáng.

Ngoài ra nghiệp vụ chiết khấu được coi như là dịch vụ cho nên các khoản trên sẽ được tính vào hoa hồng chiết khấu.

Tiền hoa hồng sẽ được xác định theo công thức sau:

Hoa hồng chiết khấu = Trị giá chứng từ * Tỷ lệ hoa hồng

* *Lệ phí chiết khấu*: Trong nghiệp vụ chiết khấu, ngân hàng phải tiếp nhận các chứng từ có giá khác nhau. Khi tiếp nhận thì ngân hàng phải xác minh tính hợp lệ, hợp pháp, chi phí bảo quản…

Các khoản chi phí phát sinh này sẽ được tính vào lệ phí để có nguồn bù đắp cho ngân hàng chiết khấu.

Đối với tiền lệ phí chiết khấu, ngân hàng có hai cách tính:

+ Định mức thu tuyệt đối cho một món chứng từ

+ Tỷ lệ % về phí cố định nhưng có giới hạn về mức tối thiểu và mức tối đa.

Lệ phí chiết khấu = Trị giá chứng từ * Tỷ lệ phí cố định

* *Giá trị còn lại* (Giá trị thanh toán cho người xin chiết khấu): là số tiền mà ngân hàng chiết khấu phải trả cho người xin chiết khấu.

Giá trị còn lại = Trị giá chứng từ - Mức chiết khấu

5.6.1.Tài khoản sử dụng

22			**Chiết khấu thương phiếu và các Giấy tờ có giá đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước**
	221		***Chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam***

		2211	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2212	Nợ cần chú ý
		2213	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2214	Nợ nghi ngờ
		2215	Nợ có khả năng mất vốn
	222		***Chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ***
		2221	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2222	Nợ cần chú ý
		2223	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2224	Nợ nghi ngờ
		2225	Nợ có khả năng mất vốn
	229		***Dự phòng rủi ro***
		2291	Dự phòng cụ thể
		2292	Dự phòng chung

Nội dung và kết cấu các tài khoản

Bên Nợ: Số tiền cho khách hàng vay

Bên Có: Số tiền khách hàng thanh toán

Số dư Nợ: Số tiền ngân hàng đang cho khách hàng vay

5.6.2. Qui trình kế toán các nghiệp vụ chủ yếu

1. Khi ngân hàng nhận thương phiếu, các giấy tờ có giá khác xin chiết khấu của khách hàng

Nợ TK 2211 Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam

Nợ TK 2221 Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng

Có TK 1011,1031,4211, 4221…Số tiền ngân hàng giải ngân

Có TK thích hợp khác

2. Khi chuyển nhượng thương phiếu hoặc chứng từ có giá xin chiết khấu

Nợ TK thích hợp khác Tuỳ thuộc hình thức thanh toán

Nợ TK 1011,1031,4211, 4221… KH trả bằng tiền mặt hay tiền gửi

Có TK 2211 Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam

Có TK 2221 Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng

3. Khi gặp rủi ro ngân hàng xem xét tình hình thu nợ cụ thể của từng khách hàng kết chuyển vào các tài khoản thích hợp để theo dõi

Nợ TK 2212, 2222 Nợ cần chú ý
Nợ TK 2213, 2223 Nợ dưới tiêu chuẩn
Nợ TK 2214, 2224 Nợ nghi ngờ
Nợ TK 2215, 2225 Nợ có khả năng mất vốn
Có TK 2211,2221 Số tiền khách hàng chưa trả

Kế toán dự phòng rủi ro

1. Định kỳ ngân hàng dựa vào số nợ đã phân loại và theo qui định của ngân hàng nhà nước và ngân hàng hệ thống để lập dự phòng rủi ro nợ cho vay

Nợ TK 8822 Chi dự phòng Nợ phải thu khó đòi
Có TK 229 Dự phòng rủi ro

2. Khi thương phiếu hoặc các chứng từ có giá bị xuống giá không thu đủ số tiền chiết khấu phải kết chuyển vào dự phòng rủi ro

Nợ TK 229 Dự phòng rủi ro
Có TK 2212, 2222 Nợ cần chú ý
Có TK 2213, 2223 Nợ dưới tiêu chuẩn
Có TK 2214, 2224 Nợ nghi ngờ
Có TK 2215, 2225 Nợ có khả năng mất vốn

Kế toán tiền lãi phải thu

1. Ngân hàng tính lãi phải thu

Nợ TK 3941, 3942 Lãi phải thu từ cho vay bằng VND và bằng ngoại tệ
Có TK 702 Thu lãi cho vay

2. Thu tiền lãi khi chuyển nhượng thương phiếu hoặc các chứng từ có giá xin chiết khấu

Nợ TK 1011, 1031, 5211, 5012…Số tiền và hình thức thanh toán vốn
Có TK 3941, 3942 Lãi phải thu từ cho vay bằng VND hoặc ngoại tệ

Chú ý: Khi xóa nợ theo dõi tài khoản 971

5.7. Kế toán cho thuê tài chính

Cho thuê tài chính là cho vay trung và dài hạn trong đó ngân hàng theo đơn đặt hàng của khách hàng sẽ mua tài sản về cho thuê và có thể bán lại cho khách hàng chậm nhất là sau khi kết thúc hợp đồng thuê với giá thoả thuận trong hợp đồng thuê.

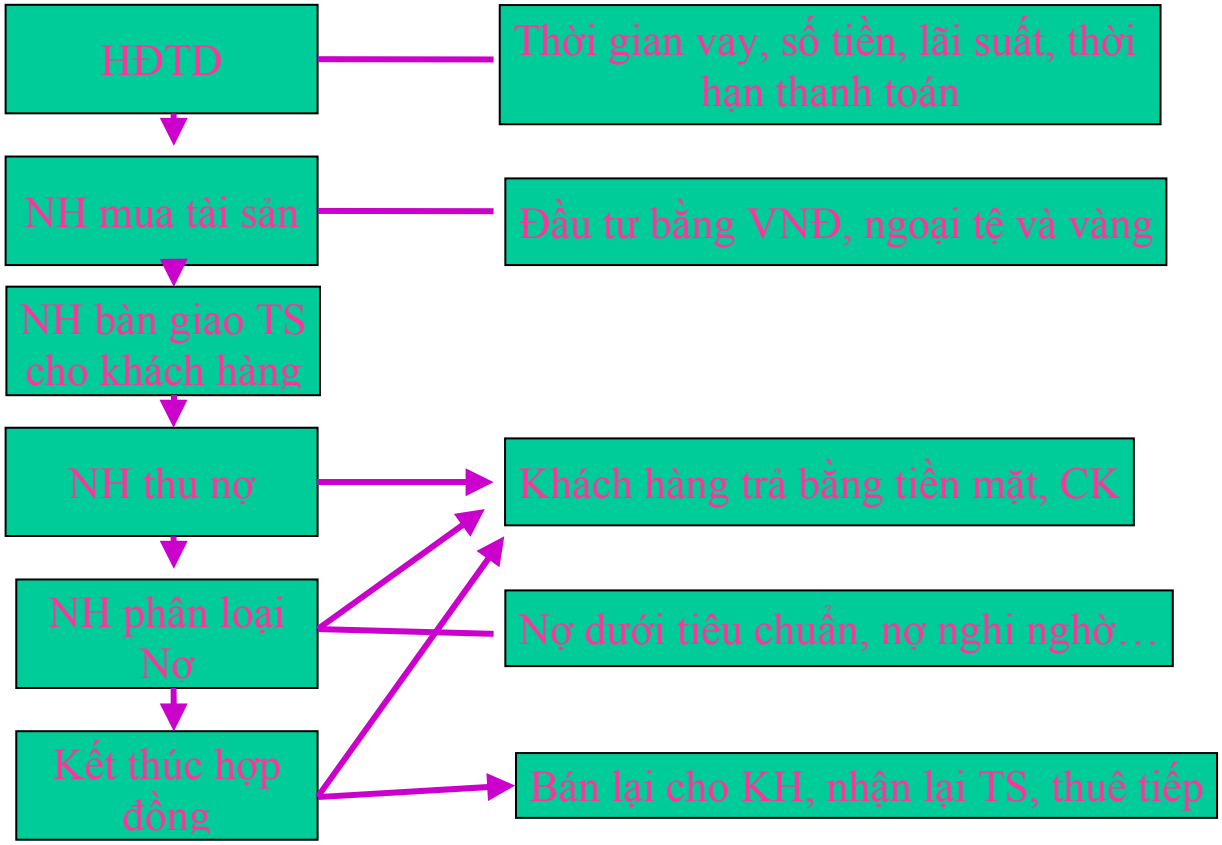

Sơ đồ 5.2. Thông tin trong quá trình cho thuê tài chính

5.7.1.Tài khoản sử dụng

23			**Cho thuê tài chính**
	231		***Cho thuê tài chính bằng đồng Việt Nam***
		2311	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2312	Nợ cần chú ý
		2313	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2314	Nợ nghi ngờ
		2315	Nợ có khả năng mất vốn
	232		***Cho thuê tài chính bằng ngoại tệ***
		2321	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2322	Nợ cần chú ý
		2323	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2324	Nợ nghi ngờ
		2325	Nợ có khả năng mất vốn
	239		***Dự phòng rủi ro***
		2391	Dự phòng cụ thể

		2392	Dự phòng chung

Nội dung và kết cấu các tài khoản

Bên Nợ: - Giá trị tài sản giao cho khách hàng thuê tài chính theo hợp đồng.

Bên Có: - Giá trị tài sản thuê tài chính được thu hồi khi khách hàng trả tiền theo hợp đồng.

Số dư Nợ: - Giá trị còn lại của tài sản giao cho khách hàng thuê tài chính theo hợp đồng đang trong hạn nợ

Ngoài ra cần sử dụng một số tài khoản

TK 385 Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính bằng đồng VN

TK 386 Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính bằng ngoại tệ và vàng

TK 951 Tài sản cho thuê tài chính đang quản lý tại tổ chức tín dụng

TK 952 Tài sản cho thuê tài chính đang quản lý tại khách hàng

TK 3532 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

TK 369 Phải thu khác

TK 4531 Thuế giá trị gia tăng phải nộp

TK 709 Thu lãi khác

TK 3943 Lãi phải thu từ cho thuê tài chính

TK 705 Thu lãi về hoạt động cho thuê tài chính

TK 842 Chi phí liên quan đến nghiệp vụ cho thuê tài chính như sau:

"Tài khoản này dùng để hạch toán các loại chi phí liên quan đến hoạt động cho thuê tài chính của TCTD như: Chi phí phát sinh liên quan đến ký kết hợp đồng, v.v....(*nếu có*)".

5.7.2.Qui trình kế toán

Ngân hàng không trích khấu hao đối với tài sản cho thuê tài chính mặc dù đây là tài sản thuộc quyền sở hữu của ngân hàng vì giá trị tài sản được thu hồi dần qua tiền thuê mà người đi thuê phải trả.

Nếu hợp đồng tín dụng thuê mua đã ký với khách hàng có sự chênh lệch về giá trị tài sản (do Ngân hàng mua được thấp hơn giá trị thường), khoản chênh lệch này ghi vào TK 709 - Thu lãi khác.

1. Khi có các chi phí liên quan đến nghiệp vụ cho thuê tài chính phát sinh

Nợ TK 842 Chi phí liên quan đến nghiệp vụ cho thuê tài chính

Có TK 1011, 1031…

2. Sau khi ký hợp đồng tín dụng ngân hàng tiến hành mua TS cho thuê tài chính

Nợ TK 385, 386 Giá mua tài sản

Nợ TK 3532 Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 1011, 1031…

Đồng thời: Khi nhận TS về ngân hàng

Nợ TK 951 Tài sản cho thuê tài chính đang quản lý tại TCTD

3. Khi ngân hàng bàn giao TS cho thuê tài chính cho khách hàng

a. Bàn giao TS cho thuê

Nợ TK 2311, 2321 Giá trị TS theo hợp đồng

Nợ TK 369 Thuế GTGT phải thu của khách hàng

Có TK 385, 386 Giá mua TS

Có TK 4531 Thuế GTGT phải nộp

Có TK 709 Chênh lệch gía mua < giá hợp đồng

b. Nợ TK 952 Tài sản cho thuê tài chính đang quản lý tại KH

c. Có TK 951 Tài sản cho thuê tài chính đang quản lý tại TCTD

4. Ngân hàng tính lãi phải thu

Nợ TK 3943 Lãi phải thu từ cho thuê tài chính

Có TK 705 Tiền lãi thu từ hoạt động tài chính

5. Khách hàng thanh toán

Nợ TK 1011, 1031, 4211, 4221…Tổng số tiền khách hàng thanh toán

Có TK 369 Thuế GTGT phải thu

Có TK 3943 Lãi phải thu

Có TK 2311,2321 Tiền gốc phải thu

6.Nếu khách hàng không trả đúng nợ theo hợp đồng ngân hàng phân loại nợ và chuyển vào các tài khoản liên quan để theo dõi

Nợ TK 2312, 2322 Nợ cần chú ý

Nợ TK 2313, 2323 Nợ dưới tiêu chuẩn

Nợ TK 2314, 2324 Nợ nghi ngờ

Nợ TK 2315, 2325 Nợ có khả năng mất vốn

Có TK 2311,2321 Số tiền khách hàng chưa trả

Chú ý: Khi ngân hàng giao tài sản cho khách hàng theo dõi trên TK 952

Khi xoá nợ theo dõi trên TK 971

Khi xoá lãi cho KH phải đồng thời hạch toán ngoại bảng vào TK 941

5.8. Cho vay bảo lãnh

Trong loại hình cho vay qua cam kết bằng chữ ký của ngân hàng, bảo lãnh là loại tín dụng được áp dụng phổ biến. Bảo lãnh là một dịch vụ sử dụng uy tín và sức mạnh tài chính của ngân hàng cam kết cùng với khách hàng mà ngân hàng bảo lãnh để thực hiện một nghĩa vụ nào đó được quy định từ trước. Sự bảo lãnh của ngân hàng thường được áp dụng để đảm bảo cho một hoạt động nào đó của doanh

nghiệp, trong trường hợp doanh nghiệp chưa được đối tác tin tưởng nên nhờ ngân hàng bảo lãnh.

Việc bảo lãnh của ngân hàng cho phép chủ nợ của doanh nghiệp có được một chứng từ bảo đảm thanh toán, đơn vị được bảo lãnh phải trả chi phí dưới hình thức lợi tức cho ngân hàng theo cam kết thoả thuận.

Tài khoản sử dụng

24			**Bảo lãnh**
	241		***Các khoản trả thay khách hàng bằng đồng Việt Nam***
		2412	Nợ cần chú ý
		2413	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2414	Nợ nghi ngờ
		2415	Nợ có khả năng mất vốn
	242		***Các khoản trả thay khách hàng bằng ngoại tệ***
		2422	Nợ cần chú ý
		2423	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2424	Nợ nghi ngờ
		2425	Nợ có khả năng mất vốn
	249		***Dự phòng rủi ro***
		2491	Dự phòng cụ thể
		2492	Dự phòng chung

Nội dung và kết cấu các tài khoản

Bên Nợ: Số tiền ngân hàng thanh toán thay cho KH được ngân hàng bảo lãnh

***Bên Có*:** Số tiền khách hàng trả nợ

Số tiền chuyển sang các tài khoản nợ thích hợp

***Số dư Nợ*:** Phản ánh số tiền còn đang cho khách hàng vay

Quy trình kế toán

Kế toán tiền gốc

1. Khi ngân hàng giải ngân cho khách hàng vay

   Nợ TK 2411,2421 Các khoản trả thay khách hàng bằng VND và ngoại tệ

   Có TK 1011,1031,4211, 4221 Số tiền ngân hàng cho vay

2. Khi khách hàng trả nợ, hạch toán:

   Nợ TK 1011,1031,4211… Số tiền khách hàng thanh toán

   Có TK 2411,2421

3. Nếu khách hàng không trả nợ đúng hạn ngân hàng xem xét tình hình thu nợ cụ thể của từng khách hàng để kết chuyển vào các tài khoản thích hợp để theo dõi

Nợ TK 2412, 2422 Nợ cần chú ý
Nợ TK 2413, 2423 Nợ dưới tiêu chuẩn
Nợ TK 2414, 2424 Nợ nghi ngờ
Nợ TK 2415, 2425 Nợ có khả năng mất vốn
Có TK 2411,2421 Số tiền khách hàng chưa trả

Kế toán dự phòng rủi ro

1. Định kỳ ngân hàng dựa vào số nợ đã phân loại và theo qui định của ngân hàng nhà nước và ngân hàng hệ thống để lập dự phòng rủi ro nợ cho vay

Nợ TK 8822 Chi dự phòng Nợ phải thu khó đòi
Có TK 249 Dự phòng rủi ro

2. Khi khách hàng không có khả năng trả nợ ngân hàng quyết định xoá nợ

Nợ TK 249 Dự phòng rủi ro
Có TK 2412, 2422 Nợ cần chú ý
Có TK 2413, 2423 Nợ dưới tiêu chuẩn
Có TK 2414, 2424 Nợ nghi ngờ
Có TK 2415, 2425 Nợ có khả năng mất vốn

Đồng thời chuyển hồ sơ của khách hàng để tiếp tục theo dõi ở tài khoản 971 Nợ bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi

Kế toán tiền lãi phải thu

1. Định kỳ ngân hàng tính lãi phải thu đối với các khoản cho vay

Nợ TK 3941, 3942 Lãi phải thu từ cho vay bằng VND và bằng ngoại tệ
Có TK 702 Thu lãi cho vay

2. Khi khách hàng thanh toán tiền lãi

Nợ TK 1011, 1031, 5212, 5012…Số tiền và hình thức mà KH thanh toán
Có TK 3941, 3942 Lãi phải thu từ cho vay bằng VND và ngoại tệ

Chú ý: Khi nhận tài sản thế chấp của khách hàng theo dõi vào tài khoản 994
Khi xóa nợ theo dõi tài khoản 971

5.9. Kế toán tín dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài

5.4.1.Tài khoản kế toán

26			**Tín dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài**
	261		***Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam***
		2611	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2612	Nợ cần chú ý
		2613	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2614	Nợ nghi ngờ

		2615	Nợ có khả năng mất vốn
	262		***Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam***
		2621	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2622	Nợ cần chú ý
		2623	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2624	Nợ nghi ngờ
		2625	Nợ có khả năng mất vốn
	263		***Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam***
		2631	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2632	Nợ cần chú ý
		2633	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2634	Nợ nghi ngờ
		2635	Nợ có khả năng mất vốn
	264		***Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ và vàng***
		2641	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2642	Nợ cần chú ý
		2643	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2644	Nợ nghi ngờ
		2645	Nợ có khả năng mất vốn
	265		***Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ và vàng***
		2651	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2652	Nợ cần chú ý
		2653	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2654	Nợ nghi ngờ
		2655	Nợ có khả năng mất vốn
	266		***Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ và vàng***
		2661	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2662	Nợ cần chú ý
		2663	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2664	Nợ nghi ngờ
		2665	Nợ có khả năng mất vốn
	267		***Tín dụng khác bằng đồng Việt Nam***
		2671	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2672	Nợ cần chú ý
		2673	Nợ dưới tiêu chuẩn

		2674	Nợ nghi ngờ
		2675	Nợ có khả năng mất vốn
	268		***Tín dụng khác bằng ngoại tệ và vàng***
		2681	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2682	Nợ cần chú ý
		2683	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2684	Nợ nghi ngờ
		2685	Nợ có khả năng mất vốn
	269		***Dự phòng rủi ro***
		2691	Dự phòng cụ thể
		2692	Dự phòng chung

Tài khoản tiền lãi phải thu từ hoạt động tín dụng

	394		***Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng***
		3941	Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam
		3942	Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ và vàng
		3943	Lãi phải thu từ cho thuê tài chính
		3944	Lãi phải thu từ khoản trả thay khách hàng

Nội dung và kết cấu các tài khoản 26 tín dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài

Bên Nợ: Số tiền giải ngân cho các tổ chức, cá nhân trong nước

Bên Có: Số tiền các tổ chức, cá nhân trong nước đã thanh toán

Số dư Nợ: Số tiền các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước đang vay

Nội dung và kết cấu của tài khoản 394 Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng

Bên Nợ: Số tiền lãi đã hạch toán vào thu nhập

Bên Có: Số tiền lãi khách hàng đã thanh toán

Số dư Nợ: Số tiền lãi khách hàng chưa thanh toán

5.4.2 Qui trình kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Kế toán tiền gốc

1. Khi ngân hàng giải ngân cho khách hàng vay, hạch toán

Nợ TK 2611, 2641	Cho vay ngắn hạn
Nợ TK 2621, 2651	Cho vay trung hạn
Nợ TK 2631, 2661	Cho vay dài hạn

Nợ TK 2671, 2681 Tín dụng khác

Có TK 1011,1031,4211, 4221…Số tiền ngân hàng giải ngân

Có TK thích hợp khác

2. Khi khách hàng trả nợ

Nợ TK thích hợp khác Tuỳ thuộc hình thức thanh toán

Nợ TK 1011,1031,4211, 4221… KH trả bằng tiền mặt hay tiền gửi

Có TK 2611,2641 Cho vay ngắn hạn

Có TK 2621, 2651 Cho vay trung hạn

Có TK 2631, 2661 Cho vay dài hạn

Có TK 2671, 2681 Tín dụng khác

3. Nếu khách hàng không trả nợ đúng hạn ngân hàng xem xét tình hình thu nợ cụ thể của từng khách hàng để kết chuyển vào các tài khoản thích hợp để theo dõi

Nợ TK 2612, 2622, 2632…2682 Nợ cần chú ý

Nợ TK 2613, 2623, 2633…2683 Nợ dưới tiêu chuẩn

Nợ TK 2614, 2624, 2634…2684 Nợ nghi ngờ

Nợ TK 2615, 2625, 2635…2685 Nợ có khả năng mất vốn

Có TK 2611,2641 Số tiền khách hàng chưa trả

Có TK 2621, 2651 Số tiền khách hàng chưa trả

Có TK 2631, 2661 Số tiền khách hàng chưa thanh toán

Có TK 2671, 2681 Số tiền khách hàng chưa thanh toán

Kế toán dự phòng rủi ro

1. Định kỳ ngân hàng dựa vào số nợ đã phân loại và theo qui định của ngân hàng nhà nước và ngân hàng hệ thống để lập dự phòng rủi ro nợ cho vay

Nợ TK 8822 Chi dự phòng Nợ phải thu khó đòi

Có TK 269 Dự phòng rủi ro

2. Khi khách hàng không có khả năng trả nợ ngân hàng quyết định xoá nợ

Nợ TK 269 Dự phòng rủi ro

Có TK 2612, 2622, 2632…2682 Nợ cần chú ý

Có TK 2613, 2623, 2633…2683 Nợ dưới tiêu chuẩn

Có TK 2614, 2624, 2634…2684 Nợ nghi ngờ

Có TK 2615, 2625, 2635…2685 Nợ có khả năng mất vốn

Đồng thời chuyển hồ sơ của khách hàng để tiếp tục theo dõi ở tài khoản 971 Nợ bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi

Kế toán tiền lãi phải thu

1. Định kỳ ngân hàng tính lãi phải thu đối với các khoản cho vay

Nợ TK 3941, 3942 Lãi phải thu từ cho vay bằng VND và ngoại tệ

Có TK 702 Thu lãi cho vay

2. Khi khách hàng thanh toán tiền lãi

Nợ TK 1011, 1031, 5212, 5012…Số tiền và hình thức mà KH thanh toán

Có TK 3941, 3942 Lãi phải thu từ cho vay bằng VND và ngoại tệ

Chú ý: Khi nhận tài sản thế chấp của khách hàng theo dõi vào tài khoản 994

Khi xóa nợ theo dõi tài khoản 971

Kế toán phát mãi tài sản thế chấp của khách hàng

1. Chi phí phát mãi tài sản

Nợ TK 355 Chi phí xử lý tài sản đảm bảo nợ

Có TK 1011, 1031, 4211…

2. Số tiền thu được khi phát mãi tài sản trừ vào số tiền vay khách hàng chưa trả

Nợ TK 1011, 1031…

Có TK 2612, 2622, 2632…2682 Nợ cần chú ý

Có TK 2613, 2623, 2633…2683 Nợ dưới tiêu chuẩn

Có TK 2614, 2624, 2634…2684 Nợ nghi ngờ

Có TK 2615, 2625, 2635…2685 Nợ có khả năng mất vốn

Có TK 3941, 3942 Số tiền lãi phải thu

BÀI TẬP: ***Lập bảng phân kỳ hạn nợ và xác định các tài khoản liên quan đến các nghiệp vụ kinh tế tài chính theo trình tự thời gian***

Bài tập 1:

Ngày 2/1/ 2002 Ngân hàng nhận 1 tài sản thế chấp của khách hàng định giá là 600 triệu đồng.

Ngày 3/1/2002 Ngân hàng giải ngân cho khách hàng vay 300 triệu đồng bằng tiền mặt. Thời hạn vay là 6 tháng, lãi suất 4,5 %/ năm, thanh toán một lần gốc và lãi khi đến hạn thanh toán.

Ngày 4/7/2002 Đến hạn KH không thanh toán, ngân hàng đã chuyển vào nợ cần chú ý

Ngày 4/3/2003 Khách hàng đã thanh toán đầy đủ cho NH bằng tiền mặt.

Bài tập 2:

Ngày 2/3/2000 Ngân hàng đã nhận 1 tài sản thế chấp của khách hàng trị giá 450 triệu đồng.

Ngày 3/3/2000 Ngân hàng đã giải ngân cho khách hàng vay số tiền là 300 triệu đồng bằng tiền mặt. Thời hạn vay là 3 năm. Lãi suất 5%/năm. Thanh toán lãi và gốc hàng năm (tiền gốc 100 triệu đồng, tiền lãi theo quy định của ngân hàng)

Ngày 3/3/ 2001 Khách hàng đã thanh toán 150 triệu đồng bằng tiền gửi thanh toán cho ngân hàng

Ngày 3/3/2002 Khách hàng thanh toán 100 triệu đồng bằng tiền mặt

Ngày 3/3/2003 Khách hàng thanh toán 50 triệu đồng bằng tiền mặt

Ngày 13/4/2004 Khách hàng thanh toán đầy đủ cho ngân hàng bằng tiền gửi thanh toán của khách hàng tại ngân hàng

Bài tập 3:

Ngày 6/3/2002 Ngân hàng đã nhận 1 tài sản thế chấp của khách hàng trị giá 100.000 USD

Ngày 6/3/2002 Ngân hàng đã giải ngân cho khách hàng vay số tiền là 60.000 USD bằng tiền mặt. Thời hạn vay là 3 năm. Lãi suất 7%/năm. Thanh toán lãi và gốc hàng năm (tiền gốc 20.000 USD, tiền lãi theo quy định của ngân hàng).

Ngày 6/3/ 2003 Khách hàng đã thanh toán 25.000 USD bằng tiền mặt cho ngân hàng.

Ngày 6/3/2004 Khách hàng đã thanh toán 20.000 USD bằng tiền mặt

Ngày 7/3/2005 Sau khi khách hàng không trả tiền ngân hàng chuyển sang Nợ dưới tiêu chuẩn

Ngày 10/3/2006 Sau nhiều lần đòi nợ ngân hàng đã xác định khách hàng không có khả năng trả nợ buộc phải phát mãi tài sản thế chấp của khách hàng và thu được 100.000 USD bằng tiền mặt. Chi phí xử lý tài sản đảm bảo nợ là 5 triệu đồng bằng tiền mặt.

Bài tập 4.

Ngày 1 tháng 4 năm 1997 Ngân hàng đã nhận 1 Tài sản thế chấp của khách hàng E được định giá là 800.000.000,00 đ.

- Ngày 5 tháng 4 năm 1997 Ngân hàng đã giải ngân cho khách hàng vay số tiền là 500 triệu đồng thời hạn vay là 5 năm, lãi suất vay 8%/năm, theo hợp đồng tín dụng khách hàng phải thanh toán gốc và lãi hàng năm.
- Ngày 5 tháng 4 năm 1998 khách hàng đã thanh toán cho ngân hàng 200 triệu đồng bằng tiền gửi thanh toán.
- Ngày 5 tháng 4 năm 1999 khách hàng đã thanh toán cho ngân hàng 200 triệu đồng bằng tiền mặt.
- Ngày 5 tháng 4 năm 2002 khách hàng đã thanh toán hết cả gốc và lãi cho ngân hàng bằng tiền mặt.

Bài tập 5:

Theo hợp đồng cho thuê tài chính giữa ngân hàng và doanh nghiệp C ngân hàng sẽ cho thuê tài chính 1 tài sản trị giá 12 tỷ đồng thời hạn thuê là 10 năm. Lãi suất cố định 12%/năm. Theo hợp đồng tín dụng khách hàng sẽ thanh toán gốc và lãi cho ngân hàng hàng năm (tiền gốc là 1,2 tỷ, tiền lãi theo quy định của ngân hàng Nhà nước). Khách hàng phải thanh toán lần đầu khi nhận bàn giao tài sản.

- Ngày 1 tháng 3 năm 2003 Ngân hàng đã mua TS trên bằng tiền gửi tại ngân hàng nhà nước với giá là 11,5 tỷ đồng (chưa tính thuế GTGT 10%).
- Ngày 2 tháng 3 năm 2003 sau khi xem xét tài sản và thoả thuận trong hợp đồng doanh nghiệp C đã nhận tài sản trên và thanh toán lần đầu theo hợp đồng bằng tiền gửi của khách hàng mở tại ngân hàng.
- Ngày 2 tháng 3 năm 2004 doanh nghiệp C đã thanh toán cho ngân hàng 1,5 tỷ đồng bằng tiền gửi của khách hàng mở tại ngân hàng
- Ngày 2 tháng 3 năm 2005 và 2006 doanh nghiệp C thanh toán cả lãi và gốc theo đúng hợp đồng bằng Uỷ nhiệm chi qua tài khoản ở ngân hàng khác có quan hệ thanh toán bù trừ.

Bài tập 6:

Ngày 1 tháng 4 năm 1999 Ngân hàng đã nhận 1 Tài sản thế chấp của khách hàng E được định giá là 500.000.000,00 đ.

- Ngày 5 tháng 4 năm 1999 Ngân hàng đã giải ngân cho khách hàng vay số tiền là 300 triệu đồng thời hạn vay là 4 năm, lãi suất vay 8%/năm, theo hợp đồng tín dụng khách hàng phải thanh toán gốc và lãi hàng năm.
- Ngày 5 tháng 4 năm 2000 khách hàng đã thanh toán cho ngân hàng 50 triệu đồng bằng tiền gửi thanh toán.
- Ngày 5 tháng 4 năm 2001 khách hàng đã thanh toán cho ngân hàng 100 triệu đồng bằng tiền mặt.
- Ngày 5 tháng 4 năm 2003 khách hàng đã thanh toán hết cả gốc và lãi cho ngân hàng bằng tiền mặt.

Bài tập7:

Ngày 3 tháng 4 năm 2004 Ngân hàng đã ký hợp đồng với DN A để cho thuê tài chính một tài sản cố định có giá trị là 800 triệu đồng, thời gian thuê là 8 năm. Lãi suất 10%/năm. Thanh toán gốc và lãi hàng năm (tiền gốc phải trả là 100 triệu đồng, tiền lãi thanh toán theo quy định của ngân hàng). Sau khi nhận tài sản khách hàng phải thanh toán lần đầu.

Ngày 10 tháng 4 năm 2004 ngân hàng đã mua TSCĐ trên với giá là 825 triệu đồng đã tính thuế GTGT 10% bằng TG tại NHNN.
Ngày 20 tháng 4 năm 2004 ngân hàng đã bàn giao TS. DN A đã thanh toán lần đầu theo đúng hợp đồng bằng tiền gửi thanh toán của khách hàng tại ngân hàng.
Năm 2005 do DN gặp khó khăn về tài chính nên không thanh toán cho ngân hàng.
Ngày 20 tháng 4 năm 2006 DN đã thanh toán cả gốc và lãi cho NH trong 2 năm bằng tiền gửi thanh toán của DN tại ngân hàng.

Bài tập 8:

Theo hợp đồng cho thuê tài chính giữa ngân hàng và doanh nghiệp C ngân hàng sẽ cho thuê tài chính 1 tài sản trị giá 12 tỷ đồng thời hạn thuê là 10 năm. Lãi suất cố định 12%/năm. Theo hợp đồng tín dụng khách hàng sẽ thanh toán gốc và lãi cho ngân hàng hàng năm tiền gốc theo bảng phân kỳ hạn nợ, tiền lãi theo quy định của ngân hàng. Khách hàng phải thanh toán lần đầu khi nhận bàn giao tài sản.

- Ngày 1 tháng 3 năm 2002 Ngân hàng đã mua TS trên bằng tiền gửi tại ngân hàng nhà nước với giá là 11 tỷ đồng (đã tính thuế GTGT 10%).
- Ngày 2 tháng 3 năm 2002 sau khi xem xét tài sản và thoả thuận trong hợp đồng doanh nghiệp C đã nhận tài sản trên và thanh toán lần đầu theo hợp đồng bằng tiền gửi thanh toán tại ngân hàng.
- Ngày 2 tháng 3 năm 2003 khách hàng đã thanh toán cho ngân hàng 1,5 tỷ đồng qua tài khoản tiền gửi của khách hàng tại ngân hàng
- Năm 2004 do khách hàng gặp khó khăn về tài chính nên không thanh toán cho ngân hàng
- Ngày 2 tháng 3 năm 2005 khách hàng đã thanh toán số tiền phải trả năm 2004 và 2005 cho ngân hàng bằng tiền gửi thanh toán của khách hàng tại ngân hàng
- Ngày 2 tháng 3 năm 2006 khách hàng đã thanh toán đủ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng cho ngân hàng bằng tiền gửi thanh toán tại ngân hàng

Bài tập 9:

Theo hợp đồng cho thuê tài chính giữa ngân hàng và doanh nghiệp C ngân hàng sẽ cho thuê tài chính 1 tài sản trị giá 10 tỷ đồng thời hạn thuê là 10 năm. Lãi suất cố định 12%/năm. Theo hợp đồng tín dụng khách hàng sẽ thanh toán gốc và lãi cho ngân hàng hàng năm tiền gốc theo bảng phân kỳ hạn nợ, tiền lãi theo quy định của ngân hàng. Khách hàng phải thanh toán lần đầu khi nhận bàn giao tài sản.

- Ngày 1 tháng 3 năm 2002 Ngân hàng đã mua TS trên bằng tiền gửi tại ngân hàng nhà nước với giá là 11 tỷ đồng (đã tính thuế GTGT 10%).

- Ngày 2 tháng 3 năm 2002 sau khi xem xét tài sản và thoả thuận trong hợp đồng doanh nghiệp C đã nhận tài sản trên và thanh toán lần đầu theo hợp đồng bằng tiền gửi thanh toán tại ngân hàng.
- Ngày 2 tháng 3 năm 2003 khách hàng đã thanh toán cho ngân hàng 1,5 tỷ đồng qua tài khoản tiền gửi của khách hàng tại ngân hàng
- Năm 2004 do khách hàng gặp khó khăn về tài chính nên không thanh toán cho ngân hàng
- Ngày 2 tháng 3 năm 2005 khách hàng đã thanh toán số tiền phải trả năm 2004 và 2005 cho ngân hàng bằng tiền gửi thanh toán của khách hàng tại ngân hàng
- Ngày 2 tháng 3 năm 2006 khách hàng đã thanh toán đủ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng cho ngân hàng bằng tiền gửi thanh toán tại ngân hàng

Biết rằng: Lãi suất Nợ quá hạn là 150%/ lãi suất thường

Tóm tắt: *Kế toán nghiệp vụ tín dụng được theo dõi theo các tiêu thức như sau:*

Thứ nhất: Theo đối tượng mà ngân hàng cho vay bao gồm cho vay các TCTD khác, cho vay các cá nhân và tổ chức trong nước, cho vay các cá nhân và tổ chức nước ngoài.

Thứ hai: Theo hình thức cho vay bao gồm cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, cho vay thuê mua hay tín dụng thuê mua hay còn gọi là cho thuê tài chính, cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá.

Thứ ba: Theo loại tiền bào gồm cho vay bằng VND hoặc ngoại tệ và vàng

Trên cơ sở đó hệ thống tài khoản kế toán cho vay được sắp xếp theo quy trình cho vay trong ngân hàng đó là khi ngân hàng nhận tài sản thế chấp của khách hàng được theo dõi ở tài khoản 994, khi giải ngân cho khách hàng vay được theo dõi ở các tài khoản cấp 3 có số 1 ở hàng thứ tư, tình hình thu nợặgp khó khăn được phân loại cụ thể và chia thành các nhóm nợ cần chú ý có số 2, nợ dưới tiêu chuẩn có số 3, nợ nghi ngờ có số 4 và nợ có khả năng mất vốn có số 5.

Kế toán còn theo dõi lãi phải thu của khách hàng ở tài khoản 394

Ngoài theo dõi gốc và lãi phải thu, trong một số trường hợp cần theo dõi qúa trình phát mãi tài sản của khách hàng để thu hồi vốn và dự phòng rủi ro tín dụng.